|  |
| --- |
| **CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA**  ***BÁO CÁO TÀI CHÍNH***  *cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014*  *đã được kiểm toán* |

**MỤC LỤC**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | **Trang** |
| **Báo cáo của Ban Giám đốc** |  | **2 – 3** |
| **Báo cáo kiểm toán độc lập** |  | **4** |
| **Báo cáo tài chính đã được kiểm toán** |  | **5 – 29** |
| Bảng cân đối kế toán |  | 5 – 8 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh |  | 9 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ |  | 10 – 11 |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính |  | 12 – 29 |

# BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Solavina (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

**KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Solavina được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101612880 ngày 21 tháng 02 năm 2005 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần thứ 01 đến lần thứ 06 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ hiện nay của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 200.000.000.000 đồng.

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm:

* Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
* Kinh doanh vật liệu xây dựng;
* Xây lắp công trình.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 9, ngõ 91, Nguyễn Phúc Lai, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

**TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

###### Tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 05 đến trang 29).

**CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

###### Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2014 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Ông Lê Hoài Hưng | Chủ tịch |  |
| Ông Phạm Anh Tuấn | Phó Chủ tịch |  |
| Ông Dương Văn Sơn | Ủy viên |  |
| Ông Lại Thế Vinh | Ủy viên |  |
| Ông Trần Văn Khánh | Ủy viên |  |

**BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Ông Lê Hoài Hưng | Giám đốc |  |
| Ông Phạm Anh Tuấn | Phó Giám đốc |  |
| Ông Trần Quốc Hiền | Phó Giám đốc |  |
| Bà Nguyễn Thị Huyền Trang | Kế toán trưởng |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  |  |

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

* Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
* Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
* Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
* Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định hiện hành có liên quan;
* Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2015*  **TM. Ban Giám đốc**  **Giám đốc**  **Lê Hoài Hưng** |

Số : …./2015/BCKT-AASCN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Solavina, được lập ngày 30 tháng 3 năm 2015, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

***Trách nhiệm của Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

***Ý kiến của Kiểm toán viên***

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Solavina tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2015* |
| **Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn**  **Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt** |  |
| **Phó Giám đốc** | **Kiểm toán viên** |
|  |  |
| **Bùi Ngọc Hà**  Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0662-2013-152-1 | **Bùi Thị Ngọc Lân**  Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0300-2013-152-1 | |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014**

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **TÀI SẢN** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** |
|  |  |  |  |  |  |
| **A.** | **TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** |  | **51.549.182.490** | **20.096.527.298** |
|  |  |  |  |  |  |
| **I.** | **Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** |  | **90.751.560** | **116.772.113** |
| 1. | Tiền | 111 | V.01 | 90.751.560 | 116.772.113 |
| 2. | Các khoản tương đương tiền | 112 |  | - | - |
|  |  |  |  |  |  |
| **II.** | **Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | **V.02** | **400.000.000** | **400.000.000** |
| 1. | Đầu tư ngắn hạn | 121 |  | 400.000.000 | 400.000.000 |
| 2. | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (\*) | 129 |  | - | - |
|  |  |  |  |  |  |
| **III.** | **Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** |  | **36.291.580.334** | **6.742.472.901** |
| 1. | Phải thu khách hàng | 131 |  | 33.052.226.092 | 2.830.594.657 |
| 2. | Trả trước cho người bán | 132 |  | 32.000.000 | 1.850.142.085 |
| 3. | Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 |  | - | - |
| 4. | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 |  | - | - |
| 5. | Các khoản phải thu khác | 135 | V.03 | 3.207.354.242 | 2.061.736.159 |
| 6. | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (\*) | 139 |  | - | - |
|  |  |  |  |  |  |
| **IV.** | **Hàng tồn kho** | **140** |  | **12.451.468.690** | **8.396.011.730** |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 12.451.468.690 | 8.396.011.730 |
| 2. | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (\*) | 149 |  | - | - |
|  |  |  |  |  |  |
| **V.** | **Tài sản ngắn hạn khác** | **150** |  | **2.315.381.906** | **4.441.270.554** |
| 1. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 |  | 85.079.999 | - |
| 2. | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 |  | - | 28.725.884 |
| 3. | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | V.05 | 117.206.105 | 117.206.105 |
| 4. | Tài sản ngắn hạn khác | 158 | V.06 | 2.113.095.802 | 4.295.338.565 |

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **TÀI SẢN** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** |
|  |  |  |  |  |  |
| **B.** | **TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** |  | **192.833.349.764** | **23.543.794.398** |
|  |  |  |  |  |  |
| **I.** | **Các khoản phải thu dài hạn** | **210** |  | **-** | **-** |
| 1. | Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 |  | - | - |
| 2. | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 |  | - | - |
| 3. | Phải thu dài hạn nội bộ | 213 |  | - | - |
| 4. | Phải thu dài hạn khác | 218 |  | - | - |
| 5. | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (\*) | 219 |  | - | - |
|  |  |  |  |  |  |
| **II.** | **Tài sản cố định** | **220** |  | **10.363.569.555** | **11.136.642.999** |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.07 | 9.477.458.443 | 10.064.420.777 |
|  | *- Nguyên giá* | *222* |  | *10.583.137.636* | *10.583.137.636* |
|  | *- Giá trị hao mòn lũy kế (\*)* | *223* |  | *(1.105.679.193)* | *(518.716.859)* |
| 2. | Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.08 | 886.111.112 | 1.072.222.222 |
|  | *- Nguyên giá* | *225* |  | *1.100.000.000* | *1.100.000.000* |
|  | *- Giá trị hao mòn lũy kế (\*)* | *226* |  | *(213.888.888)* | *(27.777.778)* |
| 3. | Tài sản cố định vô hình | 227 |  | - | - |
|  | *- Nguyên giá* | *228* |  | *-* | *-* |
|  | *- Giá trị hao mòn lũy kế (\*)* | *229* |  | *-* | *-* |
| 4. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 |  | - | - |
|  |  |  |  |  |  |
| **III.** | **Bất động sản đầu tư** | **240** |  | **-** | **-** |
| 1. | Nguyên giá | 241 |  | - | - |
| 2. | Giá trị hao mòn lũy kế (\*) | 242 |  | - | - |
|  |  |  |  |  |  |
| **IV.** | **Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** |  | **182.259.300.000** | **12.259.300.000** |
| 1. | Đầu tư vào công ty con | 251 |  | - | - |
| 2. | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 |  | - | - |
| 3. | Đầu tư dài hạn khác | 258 | V.09 | 182.259.300.000 | 12.259.300.000 |
| 4. | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (\*) | 259 |  | - | - |
|  |  |  |  |  |  |
| **V.** | **Tài sản dài hạn khác** | **260** |  | **210.480.209** | **147.851.399** |
| 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.10 | 132.121.917 | 57.851.399 |
| 2. | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 |  | - | - |
| 3. | Tài sản dài hạn khác | 268 | V.11 | 78.358.292 | 90.000.000 |
|  |  |  |  |  |  |
|  | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** |  | **244.382.532.254** | **43.640.321.696** |

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **NGUỒN VỐN** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** |
|  |  |  |  |  |  |
| **A.** | **NỢ PHẢI TRẢ** | **300** |  | **42.899.240.145** | **13.215.093.460** |
|  |  |  |  |  |  |
| **I.** | **Nợ ngắn hạn** | **310** |  | **42.637.073.483** | **12.666.926.796** |
| 1. | Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.12 | 5.130.166.670 | 4.663.795.535 |
| 2. | Phải trả người bán | 312 |  | 32.557.388.806 | 2.996.083.840 |
| 3. | Người mua trả tiền trước | 313 |  | - | - |
| 4. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.13 | 755.241.191 | 709.696.742 |
| 5. | Phải trả người lao động | 315 |  | 62.974.683 | 264.510.180 |
| 6. | Chi phí phải trả | 316 | V.14 | 5.386.000 | 12.662.650 |
| 7. | Phải trả nội bộ | 317 |  | - | - |
| 8. | Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp  đồng xây dựng | 318 |  | - | - |
| 9. | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.15 | 4.108.640.557 | 3.997.202.273 |
| 10. | Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 |  | - | - |
| 11. | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 |  | 17.275.576 | 22.975.576 |
|  |  |  |  |  |  |
| **II.** | **Nợ dài hạn** | **330** |  | **262.166.662** | **548.166.664** |
| 1. | Phải trả dài hạn người bán | 331 |  | - | - |
| 2. | Phải trả dài hạn nội bộ | 332 |  | - | - |
| 3. | Phải trả dài hạn khác | 333 |  | - | - |
| 4. | Vay và nợ dài hạn | 334 | V.16 | 262.166.662 | 548.166.664 |
| 5. | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 |  | - | - |
| 6. | Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 |  | - | - |
| 7. | Dự phòng phải trả dài hạn | 337 |  | - | - |
|  |  |  |  |  |  |
| **B.** | **VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** |  | **201.483.292.109** | **30.425.228.236** |
|  |  |  |  |  |  |
| **I.** | **Vốn chủ sở hữu** | **410** | **V.17** | **201.483.292.109** | **30.425.228.236** |
| 1. | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 |  | 200.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| 2. | Thặng dư vốn cổ phần | 412 |  | - | - |
| 3. | Vốn khác của chủ sở hữu | 413 |  | - | - |
| 4. | Cổ phiếu quỹ (\*) | 414 |  | - | - |
| 5. | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 |  | - | - |
| 6. | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 |  | - | - |
| 7. | Quỹ đầu tư phát triển | 417 |  | 54.959.292 | 54.959.292 |
| 8. | Quỹ dự phòng tài chính | 418 |  | 32.975.576 | 32.975.576 |
| 9. | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 |  | 83.562.028 | 83.562.028 |
| 10. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 |  | 1.311.795.213 | 253.731.340 |
|  |  |  |  |  |  |
| **II.** | **Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** |  | **-** | **-** |
|  |  |  |  |  |  |
|  | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** |  | **244.382.532.254** | **43.640.321.696** |

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **CHỈ TIÊU** | **Thuyết minh** | **Số cuối năm** | **Số đầu năm** |
|  |  |  |  |  |
| 1. | Tài sản thuê ngoài |  | - | - |
| 2. | Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |  | - | - |
| 3. | Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược |  | - | - |
| 4. | Nợ khó đòi đã xử lý |  | - | - |
| 5. | Ngoại tệ các loại |  | - | - |
| 6. | Dự toán chi sự nghiệp, dự án |  | - | - |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2015* | | |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Giám đốc** |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
| **Nguyễn Thị Lan Hương** | **Nguyễn Thị Huyền Trang** | **Lê Hoài Hưng** |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**Năm 2014**

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **CHỈ TIÊU** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Năm nay** | **Năm trước** |
| **1.** | **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **01** | **VI.01** | **51.903.180.266** | **12.285.297.507** |
| 2. | Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 |  | - | - |
| **3.** | **Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **10** |  | **51.903.180.266** | **12.285.297.507** |
|  |  |  |  |  |  |
| 4. | Giá vốn hàng bán | 11 | VI.02 | 49.059.272.451 | 11.864.331.986 |
| **5.** | **Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | **20** |  | **2.843.907.815** | **420.965.521** |
|  |  |  |  |  |  |
| 6. | Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.03 | 59.010.715 | 83.262.559 |
| 7. | Chi phí tài chính | 22 | VI.04 | 445.228.683 | 394.532.591 |
|  | *Trong đó: Chi phí lãi vay* | *23* |  | *445.228.683* | *394.532.591* |
| 8. | Chi phí bán hàng | 24 |  | - | - |
| 9. | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 |  | 1.181.335.274 | 942.807.947 |
|  |  |  |  |  |  |
| **10.** | **Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | **30** |  | **1.276.354.573** | **(833.112.458)** |
|  |  |  |  |  |  |
| 11. | Thu nhập khác | 31 | VI.05 | 210.570 | 400.016.620 |
| 12. | Chi phí khác | 32 | VI.06 | 218.501.270 | 940.430.098 |
|  |  |  |  |  |  |
| **13.** | **Lợi nhuận khác** | **40** |  | **(218.290.700)** | **(540.413.478)** |
|  |  |  |  |  |  |
| **14.** | **Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | **50** |  | **1.058.063.873** | **(1.373.525.936)** |
| 15. | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 |  | - | - |
| 16. | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 |  | - | - |
| **17.** | **Lợi nhuận sau thuế TNDN** | **60** |  | **1.058.063.873** | **(1.373.525.936)** |
|  |  |  |  |  |  |
| **18.** | **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **70** | **VI.07** | **210** | **(458)** |
|  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2015* | | |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Giám đốc** |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
| **Nguyễn Thị Lan Hương** | **Nguyễn Thị Huyền Trang** | **Lê Hoài Hưng** |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**(Theo phương pháp gián tiếp)**

**Năm 2014**

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **CHỈ TIÊU** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Năm nay** | **Năm trước** |
|  |  |  |  |  |  |
| **I.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** |  |  |  |  |
| ***1.*** | ***Lợi nhuận trước thuế*** | ***01*** |  | ***1.058.063.873*** | ***(1.373.525.936)*** |
| ***2.*** | ***Điều chỉnh cho các khoản*** |  |  |  |  |
| - | Khấu hao tài sản cố định | 02 |  | 773.073.444 | 346.416.473 |
| - | Các khoản dự phòng | 03 |  | - | - |
| - | (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 |  | - | - |
| - | (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 |  | (59.010.715) | 283.404.108 |
| - | Chi phí lãi vay | 06 |  | 445.228.683 | 394.532.591 |
| ***3.*** | ***Lợi nhuận/(lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động*** | ***08*** |  | ***2.217.355.285*** | ***(349.172.764)*** |
| - | (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 |  | (27.216.280.411) | (2.143.620.201) |
| - | (Tăng)/giảm hàng tồn kho | 10 |  | (4.055.456.960) | (889.710.967) |
| - | Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 |  | 28.598.655.510 | 1.578.179.198 |
| - | (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 |  | (159.350.517) | 54.441.922 |
| - | Tiền lãi vay đã trả | 13 |  | 465.591.359 | (381.869.941) |
| - | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 |  | - | - |
| - | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 |  |  | 358.000.000 |
| - | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 |  | (82.200.000) | (100.000.000) |
|  | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***20*** |  | ***(231.685.734)*** | ***(1.873.752.753)*** |
|  |  |  |  |  |  |
| **II.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** |  |  |  |  |
| - | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 |  | - | (830.544.544) |
| - | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác | 22 |  | - | 400.000.000 |
| - | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 |  | - | (258.508.562) |
| - | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 |  | - | 243.852.722 |
| - | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 |  | (170.000.000.000) | (5.000.000.000) |
| - | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 |  | - | 5.000.000.000 |
| - | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 |  | 25.294.048 | 83.262.559 |
|  | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***30*** |  | ***(169.974.705.952)*** | ***(361.937.825)*** |

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **CHỈ TIÊU** | **Mã số** | **Thuyết minh** | **Năm nay** | **Năm trước** |
|  |  |  |  |  |  |
| **III.** | **Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** |  |  |  |  |
| 1. | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 |  | 170.000.000.000 | - |
| 2. | Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 |  | - | - |
| 3. | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 |  | 10.446.000.000 | 9.408.330.609 |
| 4. | Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 |  | (10.003.462.199) | (6.982.526.939) |
| 5. | Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 |  | (262.166.668) | (423.500.000) |
| 6. | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 |  | - | - |
|  | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***40*** |  | ***170.180.371.133*** | ***2.002.303.670*** |
|  |  |  |  |  |  |
|  | **Lưu chuyển tiền thuần trong năm** | **50** |  | **(26.020.553)** | **(233.386.908)** |
|  |  |  |  |  |  |
|  | **Tiền và tương đương tiền đầu năm** | **60** |  | **116.772.113** | **350.159.021** |
|  |  |  |  |  |  |
|  | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 |  | - | - |
|  |  |  |  |  |  |
|  | **Tiền và tương đương tiền cuối năm** | **70** |  | **90.751.560** | **116.772.113** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2015* | | |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Giám đốc** |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
| **Nguyễn Thị Lan Hương** | **Nguyễn Thị Huyền Trang** | **Lê Hoài Hưng** |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Năm 2014**

1. **ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**
   1. **Hình thức sở hữu vốn**

Là Công ty cổ phần.

* 1. **Lĩnh vực kinh doanh**

Xây dựng, thương mại và dịch vụ.

* 1. **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 bao gồm:

* Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
* Kinh doanh vật liệu xây dựng;
* Xây lắp công trình.

1. **NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**
   1. **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

* 1. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

1. **CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**
   1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

* 1. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

* 1. **Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

1. **CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**
   1. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

* 1. **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

* 1. **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

***Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính***

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

***Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính***

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| - Máy móc, thiết bị |  | 06 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn |  | 06 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý |  | 03 năm |

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

* 1. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

* 1. **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

* 1. **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

* Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chờ phân bổ;
* Chi phí sửa chữa.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

* 1. **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

* 1. **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

* 1. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

* Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
* Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
* Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
* Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
* Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

* Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
* Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
* Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
* Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

* Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
* Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Hợp đồng xây dựng mà Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

* 1. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

* 1. **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

1. **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Đơn vị tính: VND*

* 1. **Tiền**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| - Tiền mặt | 80.095.870 |  | 3.110.890 |
| - Tiền gửi ngân hang | 10.655.690 |  | 113.661.223 |
| - Tiền đang chuyển | - |  | - |
| **Cộng** | **90.751.560** |  | **116.772.113** |

* 1. **Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| ***- Đầu tư ngắn hạn khác (cho vay)*** | ***400.000.000*** |  | ***400.000.000*** |
| + Công ty CP Tư vấn và ĐT XD Năng Lượng (\*) | 400.000.000 |  | 400.000.000 |
| **Cộng** | **400.000.000** |  | **400.000.000** |

(\*) Là khoản cho Công ty CP Tư vấn và Đầu tư xây dựng Năng Lượng vay với lãi suất 13,3%/năm.

* 1. **Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| - Phải thu của người lao động | - |  | - |
| - Phải thu khác | 3.207.354.242 |  | 2.061.736.159 |
| *+ Lê Đức Thắng* | *755.500.000* |  | *755.500.000* |
| *+ Triệu Văn Hợi (cho vay không tính lãi)* | *1.150.000.000* |  | *-* |
| *+ Công ty CP Đầu tư và PT Năng Lượng Việt Nam (lãi đầu tư phải thu)* | *1.171.520.000* |  | *1.171.520.000* |
| *+ Công ty CP Tư vấn và ĐT XD Năng Lượng (lãi dự thu)* | *53.673.334* |  | *13.343.334* |
| *+ Công ty TNHH Xây dựng Kỹ thuật Linh Phát (lãi dự thu)* | *-* |  | *6.613.333* |
| *+ Các khoản phải thu khác* | *76.660.908* |  | *114.759.492* |
| **Cộng** | **3.207.354.242** |  | **2.061.736.159** |

*Đơn vị tính: VND*

* 1. **Hàng tồn kho**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| - Hàng mua đang đi đường | - |  | - |
| - Nguyên liệu, vật liệu | - |  | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 8.958.958 |  | 154.159.458 |
| - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 9.420.671.745 |  | 7.210.102.706 |
| - Thành phẩm | - |  | - |
| - Hàng hoá | 3.021.837.987 |  | 1.031.749.566 |
| - Hàng gửi đi bán | - |  | - |
| - Hàng hóa kho bảo thuế | - |  | - |
| **Cộng giá gốc của hàng tồn kho** | **12.451.468.690** |  | **8.396.011.730** |

* 1. **Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa | 117.206.105 |  | 117.206.105 |
| **Cộng** | **117.206.105** |  | **117.206.105** |

* 1. **Tài sản ngắn hạn khác**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| - Tài sản thiếu chờ xử lý | - |  | - |
| - Tạm ứng | 2.113.095.802 |  | 4.283.438.565 |
| - Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | - |  | 11.900.000 |
| **Cộng** | **2.113.095.802** |  | **4.295.338.565** |

* 1. **Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Khoản mục** | **Máy móc,**  **thiết bị** | **Phương tiện**  **vận tải, truyền dẫn** | **Tổng cộng** |
| **I. Nguyên giá** |  |  |  |
| ***Số dư đầu năm*** | ***10.038.181.817*** | ***544.955.819*** | ***10.583.137.636*** |
| - Mua trong năm | - | *-* | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | *-* | - |
| - Giảm khác | - | - | - |
| ***Số dư cuối năm*** | ***10.038.181.817*** | ***544.955.819*** | ***10.583.137.636*** |
| **II. Giá trị hao mòn luỹ kế** |  |  |  |
| ***Số dư đầu năm*** | ***67.272.724*** | ***451.444.135*** | ***518.716.859*** |
| - Khấu hao trong năm | 496.136.364 | 90.825.970 | 586.962.334 |
| - Thanh lý, nhượng bán | **-** | *-* | - |
| - Giảm khác | **-** | - | **-** |
| ***Số dư cuối năm*** | ***563.409.088*** | ***542.270.105*** | ***1.105.679.193*** |
| **III. Giá trị còn lại** |  |  |  |
| ***1. Tại ngày đầu năm*** | ***9.970.909.093*** | ***93.511.684*** | ***10.064.420.777*** |
| ***2. Tại ngày cuối năm*** | ***9.474.772.729*** | ***2.685.714*** | ***9.477.458.443*** |

Tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 544.955.819 đồng và 2.685.714 đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội.

*Đơn vị tính: VND*

* 1. **Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Khoản mục** | **Máy móc,  thiết bị** | **TSCĐ hữu hình khác** | **Tổng cộng** |
| **I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính** |  |  |  |
| ***Số dư đầu năm*** | ***1.100.000.000*** | ***-*** | ***1.100.000.000*** |
| - Thuê tài chính trong năm | - | - | *-* |
| - Tăng khác | - | - | *-* |
| - Giảm khác | - | - | *-* |
| ***Số dư cuối năm*** | ***1.100.000.000*** | **-** | ***1.100.000.000*** |
| **II. Giá trị hao mòn luỹ kế** |  |  |  |
| ***Số dư đầu năm*** | ***27.777.778*** | ***-*** | ***27.777.778*** |
| - Khấu hao trong năm | 186.111.110 | - | 186.111.110 |
| - Tăng khác | **-** | - | - |
| - Giảm khác | **-** | - | - |
| ***Số dư cuối năm*** | ***213.888.888*** | **-** | ***213.888.888*** |
| **III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính** |  |  |  |
| ***1. Tại ngày đầu năm*** | ***1.072.222.222*** | ***-*** | ***1.072.222.222*** |
| ***2. Tại ngày cuối năm*** | ***886.111.112*** | ***-*** | ***886.111.112*** |

* 1. **Đầu tư dài hạn khác**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| * Đầu tư vào đơn vị khác | 182.259.300.000 |  | 12.259.300.000 |
| *+ Công ty CP Xây lắp và Vật liệu XD Thiên An (a)* | *12.259.300.000* |  | *12.259.300.000* |
| *+ Công ty CP Khoáng sản Tam Sơn (b)* | *170.000.000.000* |  | *-* |
| **Cộng** | **182.259.300.000** |  | **12.259.300.000** |

1. Là khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 03/2011/HĐHTĐT-SOLA ngày 21 tháng 10 năm 2011 và Phụ lục hợp đồng ngày 26 tháng 2 năm 2014 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật liệu xây dựng Thiên An để triển khai dự án khai thác mỏ đá Khe Dầu thuộc xóm 15, xã Vượng Lộc, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh.
2. Là khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 86/HĐHTKD giữa Công ty và Công ty CP Khoáng sản Tam Sơn để triển khai dự án mở rộng nhà máy luyện kim màu Lào Cai tại xã Bản Lầu, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai, công suất 10.000 tấn đồng/năm (đồng 99,95%), thu hồi vàng, bạc và Axit Sunfuaric 35.000 tấn/năm tại thôn Tà Lạt, xã Bản Lầu, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai.
   1. **Chi phí trả trước dài hạn**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| - Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ | 82.569.850 |  | 57.851.399 |
| - Chi phí sửa chữa | 49.552.067 |  | - |
| **Cộng** | **132.121.917** |  | **57.851.399** |

*Đơn vị tính: VND*

* 1. **Tài sản dài hạn khác**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| - Ký cược, ký quỹ dài hạn | 78.358.292 |  | 90.000.000 |
| - Tài sản dài hạn khác | - |  | - |
| **Cộng** | **78.358.292** |  | **90.000.000** |

* 1. **Vay và nợ ngắn hạn**

|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Vay ngắn hạn** | **4.868.000.000** |  | **4.425.462.199** |
| ***- Vay ngân hàng*** | ***4.468.000.000*** |  | ***4.425.462.199*** |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đông Hà Nội (\*) | 4.468.000.000 |  | 4.425.462.199 |
| ***- Vay đối tượng khác*** | ***400.000.000*** |  | ***-*** |
| + Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng Lượng Việt Nam | 200.000.000 |  | - |
| + Công ty Cổ phần Vinam | 200.000.000 |  | - |
| **Nợ dài hạn đến hạn trả** | **262.166.670** |  | **238.333.336** |
| ***- Nợ thuê tài chính*** | ***262.166.670*** |  | ***238.333.336*** |
| + Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 262.166.670 |  | 238.333.336 |
| **Cộng** | **5.130.166.670** |  | **4.663.795.535** |

(\*) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đông Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 13.5065241.01.02 ký ngày 30 tháng 9 năm 2013 để bổ sung vốn lưu động, theo đó lãi suất và thời hạn vay được quy định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Khoản vay này được thế chấp bằng: Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận bìa số BC 047152 do UBND huyện Thanh Xuân cấp ngày 06 tháng 7 năm 2010 mang tên Ông Lê Hoài Hưng và Bà Nguyễn Thị Quyên. Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận số 012101052400629 do UBND huyện Từ Liêm cấp ngày 27 tháng 4 năm 2009 mang tên Ông Phan Quốc Vinh và 01 xe ô tô nhãn hiệu FORD EVEREST biển kiểm soát số 30N-7184 thuộc sở hữu của Công ty.

* 1. **Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| - Thuế giá trị gia tăng bán ra trong nước | 748.368.384 |  | 703.132.859 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 6.872.807 |  | 6.563.883 |
| **Cộng** | **755.241.191** |  | **709.696.742** |

* 1. **Chi phí phải trả**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| - Chi phí lãi vay phải trả | 5.386.000 |  | 12.662.650 |
| **Cộng** | **5.386.000** |  | **12.662.650** |

*Đơn vị tính: VND*

* 1. **Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| - Kinh phí công đoàn | 36.170.757 |  | 24.055.831 |
| - Bảo hiểm xã hội | 200.692.039 |  | 110.184.907 |
| - Bảo hiểm y tế | 36.923.961 |  | 20.886.042 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 16.310.040 |  | 9.182.076 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 100.000.000 |  | 100.000.000 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 3.718.543.760 |  | 3.732.893.417 |
| *+ Bà Nguyễn Thị Lan Hương* | *2.789.195.904* |  | *654.907.608* |
| *+ Bà Nguyễn Hồng Quang* | *407.809.000* |  | *-* |
| *+ Ông Lê Hoài Hưng* | *111.118.858* |  | *77.842.158* |
| *+ Bà Nguyễn Thị Quyên* | *23.637.100* |  | *244.943.474* |
| *+ Bà Bùi Thị Thủy* | *320.000.000* |  | *2.627.110.380* |
| *+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng Lượng Việt Nam (lãi phải trả)* | *22.600.000* |  | *35.686.026* |
| *+ Các đối tượng khác* | *44.182.898* |  | *92.403.771* |
| **Cộng** | **4.108.640.557** |  | **3.997.202.273** |

* 1. **Vay và nợ dài hạn**

|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Vay dài hạn** | **-** |  | **-** |
| ***- Vay dài hạn ngân hàng*** | ***-*** |  | ***-*** |
| **Nợ dài hạn** | **262.166.662** |  | **548.166.664** |
| ***- Nợ thuê tài chính*** | ***262.166.662*** |  | ***548.166.664*** |
| + Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (\*) | 262.166.662 |  | 548.166.664 |
| **Cộng** | **262.166.662** |  | **548.166.664** |

(\*) Khoản nợ thuê tài chính được ghi nhận căn cứ theo Hợp đồng thuê tài chính số: 100.13.05/CTTC ký kết ngày 11 tháng 11 năm 2013 giữa Công ty Cổ phần Solavia và Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, với tổng giá trị tài sản thuê tài chính (bao gồm cả thuế giá trị gia tăng 10%) là 1.210.000.000 đồng, lãi suất 12,6%/năm, biên độ thay đổi lãi suất là 3,6%/năm. Tiền gốc và lãi thuê tài chính được thanh toán 3 tháng một lần, căn cứ theo lịch thanh toán kiêm giấy nhận nợ được ký giữa hai bên và thông báo thanh toán tiền thuê tài chính của công ty cho thuê tài chính.

*Đơn vị tính: VND*

* 1. **Vốn chủ sở hữu**

***a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu***

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Vốn đầu tư của chủ sở hữu** | **Quỹ đầu tư**  **phát triển** | **Quỹ dự phòng tài chính** | **Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu** | **Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối** | **Tổng cộng** |
| **Số dư đầu năm trước** | **30.000.000.000** | **54.959.292** | **32.975.576** | **83.562.028** | **1.627.257.276** | **31.798.754.172** |
| Tăng vốn trong năm trước | - | - | - | - | - | - |
| Lợi nhuận trong năm trước | - | - | - | - | (1.373.525.936) | (1.373.525.936) |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| Giảm vốn trong năm trước | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| **Số dư cuối năm trước Số dư đầu năm nay** | **30.000.000.000** | **54.959.292** | **32.975.576** | **83.562.028** | **253.731.340** | **30.425.228.236** |
| Tăng vốn trong năm | 170.000.000.000 | - | - | - | - | 170.000.000.000 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 1.058.063.873 | 1.058.063.873 |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | - | - | - | - |
| Giảm vốn trong năm | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| **Số dư cuối năm nay** | **200.000.000.000** | **54.959.292** | **32.975.576** | **83.562.028** | **1.311.795.213** | **201.483.292.109** |

*Đơn vị tính: VND*

***b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| - Vốn góp của Nhà nước | - |  | - |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 200.000.000.000 |  | 30.000.000.000 |
| **Cộng** | **200.000.000.000** |  | **30.000.000.000** |

***c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu |  |  |  |
| + Vốn góp đầu năm | 30.000.000.000 |  | 30.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | 170.000.000.000 |  | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - |  | - |
| + Vốn góp cuối năm | 200.000.000.000 |  | 30.000.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - |  | - |

***d. Cổ phiếu***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 20.000.000 |  | 3.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 20.000.000 |  | 3.000.000 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | *20.000.000* |  | *3.000.000* |
| *+ Cổ phiếu ưu đãi* | *-* |  | *-* |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | - |  | - |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | - |  | - |
| *+ Cổ phiếu ưu đãi* | - |  | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 20.000.000 |  | 3.000.000 |
| *+ Cổ phiếu phổ thông* | *20.000.000* |  | *3.000.000* |
| *+ Cổ phiếu ưu đãi* | *-* |  | *-* |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

1. **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**
   1. **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| - Doanh thu bán hàng hóa | 39.923.847.720 |  | 10.421.881.882 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 540.000.000 |  | 85.000.000 |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng | 11.439.332.546 |  | 1.778.415.625 |
| **Cộng** | **51.903.180.266** |  | **12.285.297.507** |

* 1. **Giá vốn hàng bán**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| - Giá vốn của hàng hóa đã bán | 39.013.137.512 |  | 10.436.424.853 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 209.469.697 |  | 40.172.727 |
| - Giá vốn của hợp đồng xây dựng | 9.836.665.242 |  | 1.387.734.406 |
| **Cộng** | **49.059.272.451** |  | **11.864.331.986** |

*Đơn vị tính: VND*

* 1. **Doanh thu hoạt động tài chính**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 59.010.715 |  | 83.262.559 |
| **Cộng** | **59.010.715** |  | **83.262.559** |

* 1. **Chi phí tài chính**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| - Lãi tiền vay | 445.228.683 |  | 394.532.591 |
| **Cộng** | **445.228.683** |  | **394.532.591** |

* 1. **Thu nhập khác**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| - Thu thanh lý tài sản cố định | - |  | 400.000.000 |
| - Thu nhập khác | 210.570 |  | 16.620 |
| **Cộng** | **210.570** |  | **400.016.620** |

* 1. **Chi phí khác**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| - Giá trị còn lại của tài sản thanh lý | - |  | 766.666.667 |
| - Chi phí khấu hao tài sản không sử dụng vào hoạt động SXKD | 212.500.000 |  | 153.333.333 |
| - Chi phí khác | 6.001.270 |  | 20.430.098 |
| **Cộng** | **218.501.270** |  | **940.430.098** |

* 1. **Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | 1.058.063.873 |  | (1.373.525.936) |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông | - |  | - |
| - Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 1.058.063.873 |  | (1.373.525.936) |
| - Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 5.049.315 |  | 3.000.000 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | **210** |  | **(458)** |

* 1. **Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 3.232.532.422 |  | 1.017.820.550 |
| - Chi phí nhân công | 3.227.342.517 |  | 1.499.711.102 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 560.573.444 |  | 193.083.141 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.211.221.869 |  | 108.898.528 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 206.369.000 |  | 420.043.129 |
| **Cộng** | **13.438.039.252** |  | **3.239.556.450** |

1. **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Không có thông tin.

1. **NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**
   1. **Giao dịch với các bên liên quan**

***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan***

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

*Đơn vị tính: VND*

|  | **Năm nay** |
| --- | --- |
| ***Hội đồng quản trị*** |  |
| *Ông Lê Hoài Hưng – Chủ tịch* |  |
| Vay tiền không tính lãi | 76.151.000 |
|  |  |
| ***Các cá nhân có liên quan*** |  |
| *Bà Nguyễn Thị Quyên – vợ ông Lê Hoài Hưng* |  |
| Cho vay tiền không tính lãi | 2.168.982.000 |
| Vay tiền không tính lãi | 29.700.584 |

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
| --- | --- | --- | --- |
| ***Hội đồng quản trị*** |  |  |  |
| *Ông Lê Hoài Hưng – Chủ tịch* |  |  |  |
| + Phải trả phải nộp khác | 111.118.858 |  | 77.842.158 |
|  |  |  |  |
| ***Các cá nhân có liên quan*** |  |  |  |
| *Bà Nguyễn Thị Quyên – vợ ông Lê Hoài Hưng* |  |  |  |
| + Phải trả phải nộp khác | 23.637.100 |  | 244.943.474 |
|  |  |  |  |
| **Cộng nợ phải trả** | **134.755.958** |  | **322.785.632** |

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| --- | --- | --- | --- |
| Tiền lương | 237.191.547 |  | 175.835.532 |
| **Cộng** | **237.191.547** |  | **175.835.532** |

***Giao dịch với các bên liên quan khác***

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| **Bên liên quan** |  | **Mối quan hệ** |
| --- | --- | --- |
| Công ty Cổ phần Vinam |  | Công ty có cùng thành viên Hội đồng quản trị |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Năng lượng Việt Nam |  | Cổ đông góp vốn |

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | | |  |
|  | **Năm nay** |  | **Năm trước** |
| ***Công ty CP Đầu tư và Phát triển Năng lượng Việt Nam*** |  |  |  |
| Vay tiền | 200.000.000 |  | - |
| Lãi vay phải trả | 10.066.667 |  | - |
| Cho vay | - |  | 200.000.000 |
| Lãi cho vay phải thu | - |  | 12.083.333 |
|  |  |  |  |
| ***Công ty CP Vinam*** |  |  |  |
| Vay tiền | 400.000.000 |  | - |

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Công ty Cổ phần Vinam*** |  |  |  | |
| Phải thu khách hàng | 249.999.751 |  | 249.999.751 | |
|  |  |  |  | |
| ***Công ty CP Đầu tư và Phát triển Năng lượng Việt Nam*** |  |  |  | |
| Phải thu khác | 1.171.520.000 |  | 1.171.520.000 | |
|  |  |  |  | |
| **Cộng nợ phải thu** | **1.421.519.751** |  | **1.421.519.751** | |
|  |  |  | |  |
|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** | |
| ***Công ty Cổ phần Vinam*** |  |  |  | |
| Vay ngắn hạn | 200.000.000 |  | - | |
|  |  |  |  | |
| ***Công ty CP Đầu tư và Phát triển Năng lượng Việt Nam*** |  |  |  | |
| Vay ngắn hạn | 200.000.000 |  | - | |
|  |  |  |  | |
| **Cộng nợ phải trả** | **400.000.000** |  | **-** | |

* 1. **Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

***Lĩnh vực kinh doanh:***

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

* + Lĩnh vực thương mại: bán thép;
  + Lĩnh vực xây dựng: xây lắp các công trình;
  + Lĩnh vực dịch vụ: cho thuê máy xây dựng.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

*Đơn vị tính: VND*

|  | **Thương mại** |  | **Xây dựng** |  | **Dịch vụ** |  | **Cộng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm nay** | |  |  |  |  |  |  |
| * Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 39.923.847.720 |  | 11.439.332.546 |  | 540.000.000 |  | 51.903.180.266 |
| * Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | - |  | - |  | - |  | - |
| * Chi phí phân bổ | 40.218.897.094 |  | 10.182.150.099 |  | 225.778.500 |  | 50.626.825.693 |
| * Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | (295.049.374) |  | 1.257.182.447 |  | 314.221.500 |  | 1.276.354.573 |
| * Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn | 62.896.329 |  | 185.232.480 |  | 850.720 |  | 248.979.529 |
| * Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | 110.082.497 |  | 802.423.214 |  | 1.488.948 |  | 913.994.659 |
| **Số dư cuối năm** |  |  |  |  |  |  |  |
| * Tài sản trực tiếp của bộ phận | 40.858.689.216 |  | 20.262.019.672 |  | 511.771.806 |  | 61.632.480.694 |
| * Tài sản không phân bổ | - |  | - |  | - |  | 182.750.051.560 |
| **Tổng tài sản** | **40.858.689.216** |  | **20.262.019.672** |  | **511.771.806** |  | **244.382.532.254** |
| * Nợ phải trả bộ phận | 32.984.742.257 |  | 9.451.078.921 |  | 446.143.391 |  | 42.881.964.569 |
| * Nợ phải trả không phân bổ | - |  | - |  | - |  | 17.275.576 |
| **Tổng nợ phải trả** | **32.984.742.257** |  | **9.451.078.921** |  | **446.143.391** |  | **42.899.240.145** |

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm trước** | **Thương mại** |  | **Xây dựng** |  | **Dịch vụ** |  | **Cộng** |
| * Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 10.421.881.882 |  | 1.778.415.625 |  | 85.000.000 |  | 12.285.297.507 |
| * Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | - |  | - |  | - |  | - |
| * Chi phí phân bổ | 11.500.286.152 |  | 1.569.274.322 |  | 48.849.491 |  | 13.118.409.965 |
| * Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | (1.078.404.270) |  | 209.141.303 |  | 36.150.509 |  | (833.112.458) |
| * Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn | 39.357.183 |  | 865.934.642 |  | 320.994 |  | 905.612.819 |
| * Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | 173.938.691 |  | 280.343.347 |  | 1.418.629 |  | 455.700.667 |
| **Số dư cuối năm trước** |  |  |  |  |  |  |  |
| * Tài sản trực tiếp của bộ phận | 30.961.971.587 |  | 12.317.469.600 |  | 244.108.396 |  | 43.523.549.583 |
| * Tài sản không phân bổ | - |  | - |  | - |  | 116.772.113 |
| **Tổng tài sản** | **30.961.971.587** |  | **12.317.469.600** |  | **244.108.396** |  | **43.640.321.696** |
| * Nợ phải trả bộ phận | 11.191.157.095 |  | 1.909.686.644 |  | 91.274.145 |  | 13.192.117.884 |
| * Nợ phải trả không phân bổ | - |  | - |  | - |  | 22.975.576 |
| **Tổng nợ phải trả** | **11.191.157.095** |  | **1.909.686.644** |  | **91.274.145** |  | **13.215.093.460** |

***Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý:***

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

*Đơn vị tính: VND*

* 1. **Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Giá trị sổ sách** | | | | | | |  | **Giá trị hợp lý** | | |
|  | **Số cuối năm** | | |  | **Số đầu năm** | | |  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
|  | **Giá trị ghi sổ** |  | **Dự phòng** |  | **Giá trị ghi sổ** |  | **Dự phòng** |  |  |
| **Tài sản tài chính** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 90.751.560 |  | - |  | 116.772.113 |  | - |  | 90.751.560 |  | 116.772.113 |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 36.259.580.334 |  | - |  | 4.892.330.816 |  | - |  | 36.259.580.334 |  | 4.892.330.816 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 400.000.000 |  | - |  | 400.000.000 |  | - |  | 400.000.000 |  | 400.000.000 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 182.259.300.000 |  | - |  | 12.259.300.000 |  | - |  | 182.259.300.000 |  | 12.259.300.000 |
| **Cộng** | **219.009.631.894** |  | **-** |  | **17.668.402.929** |  | **-** |  | **219.009.631.894** |  | **17.668.402.929** |

|  | **Giá trị sổ sách** | | |  | **Giá trị hợp lý** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |  | **Số cuối năm** |  | **Số đầu năm** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Nợ phải trả tài chính** |  |  |  |  |  |  |  |
| Phải trả cho người bán | 32.557.388.806 |  | 2.996.083.840 |  | 32.557.388.806 |  | 2.996.083.840 |
| Vay và nợ | 5.392.333.332 |  | 5.211.962.199 |  | 5.392.333.332 |  | 5.211.962.199 |
| Chi phí phải trả | 5.386.000 |  | 12.662.650 |  | 5.386.000 |  | 12.662.650 |
| Các khoản phải trả khác | 3.818.543.760 |  | 3.832.893.417 |  | 3.818.543.760 |  | 3.832.893.417 |
| **Cộng** | **41.773.651.898** |  | **12.053.602.106** |  | **41.773.651.898** |  | **12.053.602.106** |

*Đơn vị tính: VND*

1. **Tài sản đảm bảo**

***Tài sản thế chấp cho đơn vị khác***

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.12). Thông tin về việc thế chấp tài sản cho đơn vị khác như sau:

| **Tài sản thế chấp** |  | **Giá trị sổ sách** |  | **Điều khoản và điều kiện thế chấp** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số cuối năm** |  |  |  |  |
| Xe ô tô nhãn hiệu Ford Everesst, biển số 30N-7184 |  | 2.685.714 |  | Căn cứ theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 13.5065241.01.02 ký ngày 30 tháng 9 Năm 2014 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN-CN Đông Hà Nội. |
| **Cộng** |  | **2.685.714** |  |  |

1. **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

***Phải thu khách hàng***

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

***Tiền gửi ngân hàng***

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

***Các khoản cho vay***

Công ty cho các công ty vay tiền. Công ty đánh giá các khoản cho vay này đều trong hạn và không bị suy giảm vì liên quan đến các đơn vị có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

1. **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

*Đơn vị tính: VND*

|  | **Từ 1 năm trở xuống** |  | **Trên 1 năm đến 5 năm** |  | **Trên 5 năm** |  | **Cộng** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số cuối năm** |  |  |  |  |  |  |  |
| Phải trả cho người bán | 32.557.388.806 |  | - |  | - |  | 32.557.388.806 |
| Vay và nợ | 5.130.166.670 |  | 262.166.662 |  | - |  | 5.392.333.332 |
| Chi phí phải trả | 5.386.000 |  | - |  | - |  | 5.386.000 |
| Các khoản phải trả khác | 3.818.543.760 |  | - |  | - |  | 3.818.543.760 |
| **Cộng** | **41.511.485.236** |  | **262.166.662** |  | **-** |  | **41.773.651.898** |

*Đơn vị tính: VND*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Từ 1 năm trở xuống** |  | **Trên 1 năm đến 5 năm** |  | **Trên 5 năm** |  | **Cộng** |
| **Số đầu năm** |  |  |  |  |  |  | - |
| Phải trả cho người bán | 2.996.083.840 |  | - |  | - |  | 2.996.083.840 |
| Vay và nợ | 4.663.795.535 |  | 548.166.664 |  | - |  | 5.211.962.199 |
| Chi phí phải trả | 12.662.650 |  | - |  | - |  | 12.662.650 |
| Các khoản phải trả khác | 3.832.893.417 |  | - |  | - |  | 3.832.893.417 |
| **Cộng** | **11.505.435.442** |  | **548.166.664** |  | **-** |  | **12.053.602.106** |

1. **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán là VND.

***Rủi ro lãi suất***

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, cho vay và các khoản vay.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

***Rủi ro về giá khác***

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

1. **Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

1. **Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| *Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2015* | | |
| **Người lập biểu** | **Kế toán trưởng** | **Giám đốc** |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
| **Nguyễn Thị Lan Hương** | **Nguyễn Thị Huyền Trang** | **Lê Hoài Hưng** |